

**UBND PHƯỜNG MƯỜNG THANH
TRƯỜNG THCS NAM THANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/TB-THCSNT

Mường Thanh, ngày 25 tháng 02 năm 2026

V/v công khai học sinh thuộc diện chính sách theo
Nghị định 66/2025/NĐ-CP từ tháng 01 đến
tháng 05 năm 2026

Kính gửi: Các tổ chuyên môn, GVCN, văn phòng – phục vụ

Căn cứ Công văn số 3400/SGDDĐT-KHTC ngày 01/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên v/v hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ biên bản họp “v/v thẩm định, xét duyệt hồ sơ học sinh thuộc diện chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của chính phủ” Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2026, năm học 2025 – 2026. (họp ngày 25/02/2026);

Để đảm bảo tính khách quan, công khai, công bằng và chính xác, Trường THCS Nam Thanh đề nghị các Các tổ chuyên môn, GVCN 13 lớp, văn phòng - phục vụ thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

1. Thông báo, niêm yết công khai danh sách học sinh thuộc diện chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2026, năm học 2025 - 2026 (Có danh sách đính kèm). Hình thức công khai: Niêm yết công khai danh sách tại bảng tin và qua Website, các nhóm zalo của đơn vị.

2. Ý kiến của các tập thể, cá nhân về danh sách học sinh thuộc diện chính theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2026, năm học 2025 - 2026 đề nghị gửi về Hiệu trưởng trong ngày 26/02/2025 để tổng hợp gửi UBND Phường theo quy định.

Nhận được Công văn này, yêu cầu Tổ trưởng các tổ chuyên môn, GVCN 13 lớp, văn phòng - phục vụ khẩn trương triển khai thực hiện nhằm đảm bảo chế độ, chính sách, quyền lợi của học sinh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG THANH

TRƯỜNG THCS NAM THANH

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP

Học kỳ II - Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2026. Năm học 2025 - 2026

(Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)

Đơn vị tính: đồng

| STT | HỌ VÀ TÊN | LỚP | Tổng cộng | Đối tượng thụ hưởng | | Số tháng được hưởng | Hỗ trợ tiền ăn | Hỗ trợ tiền nhà ở | Thành tiền | Hỗ trợ gạo (15kg/tháng) | Số tài khoản | Tên ngân hàng | Tên chủ tài khoản | Mối quan hệ với học sinh hưởng chính | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-----|-----------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------|-------------------|--------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------|
| | | | | Hộ nghèo | Xã KV III, Thôn bản | | | | | | | | | | |
| | I. Trường THCS Nam Thanh | | 19 | - | 19 | | | | 123.120.000 | 1.425 | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Hà My | 6A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 8906205048002 | Agribank CN Mường Nhé | Nguyễn Thị Mơ | Mẹ | |
| 2 | Võ Gia Hưng | 6A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 8907205069713 | Agribank CN Na Sang - ĐB | Lò Thị Hương | Mẹ | |
| 3 | Đèo Thị Thảo Nhi | 6A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 103879361103 | Vietinbank CN ĐB | Lường Thị Xuân | Mẹ | |
| 4 | Hoàng Nhật Toàn | 7A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 3620279242 | BIDV CN Phong Thổ - Lai Châu | Hoàng Biên Xa | Bố | |
| 5 | Đình Thanh Trúc | 8A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 8907205043183 | Agribank CN tỉnh ĐB | Phạm Thị Định | Mẹ | |
| 6 | Nguyễn Đức Tú | 8A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 109880721542 | Vietinbank CN ĐB | Vàng Thị Trang | Mẹ | |
| 7 | Lường Văn Dương | 9A1 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 109874995720 | Vietinbank CN ĐB | Nguyễn Thị Linh | Bà | |
| 8 | Nguyễn Thị Bảo Yến | 9A1 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 107880887563 | Vietinbank CN ĐB | Lò Thị Minh | Mẹ | |
| 9 | Lường Khánh Linh | 9A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 102880723807 | Vietinbank CN ĐB | Lường Thị Huồn | Mẹ | |
| 10 | Lò Anh Minh | 9A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 3600141657 | BIDV CN Điện Biên | Hà Thị Lan Phương | Mẹ | |
| 11 | Lò Thị Quỳnh Chi | 6A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 8912215008052 | Agribank CN ĐBP | Cà Thị Hương | Mẹ | HK II |
| 12 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 7A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 8903819891989 | Agribank - CN Mường Thanh | Nguyễn Thái Tính | Bố | HK II |
| 13 | Hoàng Nam Dương | 8A1 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 7804205002310 | Agribank CN Bum Tở - Lai Châu | Đỗ Thị Nguyệt | Mẹ | HK II |
| 14 | Nguyễn Hoàng Hiệp | 8A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 108885721780 | VietinBank - Điện Biên | Phạm Thị Phương Lan | Mẹ | HK II |
| 15 | Đình Tiến Dũng | 8A2 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 0965225118 | VietinBank - Điện Biên | Dương Thị Huế | Mẹ | HK II |
| 16 | Trần Bảo An | 8A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 3600631015 | BIDV CN Điện Biên | Ngô Thị Hợp | Mẹ | HK II |
| 17 | Lò Mạnh Quân | 9A1 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 8912215008052 | Agribank CN ĐBP | Cà Thị Hương | Mẹ | HK II |
| 18 | Hoàng Danh Thái | 9A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 7804205002310 | Agribank CN Bum Tở - Lai Châu | Đỗ Thị Nguyệt | Mẹ | HK II |
| 19 | Đỗ Thị Thanh Vân | 9A3 | | | 1 | 5 | 936.000 | 360.000 | 6.480.000 | 75 | 3600365174 | BIDV CN Điện Biên | Phạm Thị Hằng | Mẹ | HK II |